VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2023/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh gồm danh mục và nội dung của 154 chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện gồm danh mục và nội dung của 51 chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã gồm danh mục và nội dung của 26 chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Nội dung mỗi chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện gồm khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Nội dung mỗi chỉ tiêu thống kê cấp xã gồm khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố và nguồn số liệu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương:

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin của các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

b) Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê chính xác, đầy đủ, kịp thời;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê tập trung thống nhất, đồng bộ về thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; xây dựng hệ thống báo cáo điện tử thống nhất từ trung ương đến địa phương, từ sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và từ Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành điều tra để tính toán đầy đủ các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện nhằm phục vụ đầy đủ, kịp thời nhu cầu quản lý, điều hành của các cấp địa phương;

đ) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ bảo đảm thống nhất giữa hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành với hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm:

a) Thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phục vụ quản lý điều hành trên địa bàn;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) xây dựng hệ thống báo cáo điện tử từ sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Bố trí ngân sách địa phương để thu thập thông tin phục vụ yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số			
1	T0101	0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	T0102	0102	Dân số, mật độ dân số
3	T0103		Số hộ
4	T0104	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
5	T0105	0104	Tỷ suất sinh thô
6	T0106	0105	Tổng tỷ suất sinh
7	T0107	0106	Tỷ suất chết thô
8	T0108	0107	Tỷ lệ tăng dân số
9	T0109	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
10	T0110	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
11	T0111	0111	Số cuộc kết hôn
12	T0112	0111	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
13	T0113	0112	Số vụ ly hôn
14	T0114	0112	Tuổi ly hôn trung bình
15	T0115	0113	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
16	T0116	0114	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
17	T0117	0115	Tỷ lệ đô thị hóa
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới			
18	T0201	0201	Lực lượng lao động
19	T0202	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
20	T0203	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
21	T0204	0204	Tỷ lệ thất nghiệp
22	T0205	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
23	T0206	0207	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động
24	T0207	0208	Năng suất lao động
25	T0208	0209	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc
26	T0209	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
27	T0210	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
28	T0211		Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp			
29	T0301	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
30	T0302	0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
31	T0303	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
32	T0304	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
33	T0305		Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký, số lao động đăng ký
34	T0306		Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể
35	T0307	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
36	T0308	0306	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
04. Đầu tư và xây dựng			
37	T0401		Số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký
38	T0402	0401	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
39	T0403	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
40	T0404	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
41	T0405	0404	Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn
42	T0406	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
43	T0407	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
44	T0408	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
45	T0409	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
46	T0410	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm
05. Tài khoản quốc gia			
47	T0501	0501	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
48	T0502	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
49	T0503	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn
50	T0504	0504	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
51	T0505	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn
52	T0506	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn
53	T0507	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
06. Tài chính công			
54	T0601	0601	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ cấu thu
55	T0602	0604	Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ cấu chi
07. Tiền tệ và bảo hiểm			
56	T0701	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
57	T0702	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
58	T0703		Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ
59	T0704	0713	Số người tham gia bảo hiểm xã hội
60	T0705	0714	Số người tham gia bảo hiểm y tế
61	T0706	0715	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
62	T0707	0716	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
63	T0708	0717	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
08. Nông, lâm nghiệp và thủy sản			
64	T0801		Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản
65	T0802	0801	Diện tích cây hằng năm
66	T0803	0802	Diện tích cây lâu năm
67	T0804	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
68	T0805	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
69	T0806	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
70	T0807	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
71	T0808	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
72	T0809	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
73	T0810		Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
74	T0811	0809	Diện tích thu hoạch thủy sản
75	T0812	0810	Sản lượng thủy sản
76	T0813	0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
77	T0814		Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu
09. Công nghiệp			
78	T0901	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp
79	T0902	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
80	T0903	0907	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp
10. Thương mại, dịch vụ			
81	T1001	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hóa
82	T1002	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
83	T1003	1004	Doanh thu dịch vụ khác
84	T1004	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
11. Chỉ số giá			
85	T1101	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
86	T1102	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
12. Giao thông vận tải			
87	T1201	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
88	T1202	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
89	T1203	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
13. Công nghệ thông tin và truyền thông			
90	T1301	1304	Số lượng thuê bao điện thoại
91	T1302	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
92	T1303	1306	Tỷ lệ người sử dụng internet
93	T1304	1307	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng
94	T1305	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet
95	T1306	1309	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
96	T1307	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
97	T1308	1313	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
98	T1309	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
99	T1310	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông
100	T1311	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
101	T1312	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
102	T1313	1320	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội
14. Khoa học và công nghệ			
103	T1401	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
104	T1402	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
15. Giáo dục			
105	T1501		Số cơ sở giáo dục mầm non
106	T1502		Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
107	T1503		Số phòng học mầm non
108	T1504		Số giáo viên mầm non
109	T1505		Số trẻ em mầm non
110	T1506	1505	Số trường học các cấp
111	T1507		Số lớp học phổ thông
112	T1508		Số phòng học phổ thông
113	T1509		Số giáo viên phổ thông
114	T1510		Số học sinh phổ thông
115	T1511	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
116	T1512	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
117	T1513	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
118	T1514	1504	Tỷ lệ phòng học kiên cố
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe			
119	T1601	1601, 1602	Số bác sĩ, số giường bệnh trên 10.000 dân
120	T1602	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi
121	T1603	1605	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi
122	T1604	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
123	T1605	1607	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng
124	T1606	1608	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân
125	T1607	1609	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân
17. Du lịch			
126	T1701	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
127	T1702	1706	Số lượt khách du lịch nội địa
128	T1703	1709	Chi tiêu của khách du lịch nội địa

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
18. Mức sống dân cư			
129	T1801	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
130	T1802	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
131	T1803	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
132	T1804	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
133	T1805	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
134	T1806	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
135	T1807	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
136	T1808	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
19. Trật tự, an toàn xã hội			
137	T1901	1901	Số vụ tại nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
138	T1902	1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
139	T1903	1903	Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy
20. Tư pháp			
140	T2001	2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
141	T2002	2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
142	T2003	2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
143	T2004	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
21. Bảo vệ môi trường			
144	T2101	2101	Diện tích rừng hiện có
145	T2102		Diện tích rừng bị thiệt hại

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
146	T2103	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
147	T2104	2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
148	T2105	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
149	T2106	2105	Diện tích đất bị thoái hóa
150	T2107	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
151	T2108	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
152	T2109	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
153	T2110	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
154	T2111	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi $PM_{2,5}$ và bụi PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

01. Đất đai, dân số

T0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;

- Đất trồng cây lâu năm;

- Đất rừng sản xuất;

- Đất rừng phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác, cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

1.2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tư nhân của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,… quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;

- Đối tượng quản lý và sử dụng;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường.

T0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số thời điểm

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

1.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Tôn giáo;

- Nhóm tuổi;

- Tình trạng hôn nhân;

- Trình độ học vấn;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Thành thị/nông thôn;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

1.3. Kỳ công bố

- Kỳ công bố năm: phân tổ giới tính, thành thị/nông thôn;

- Kỳ công bố 5 năm: phân tổ dân tộc, tôn giáo, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, huyện/quận/thị xã/thành phố.

1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê;

- Phối hợp: Công an tỉnh cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

2. Dân số trung bình

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

2.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

2.3. Kỳ công bố: Năm.

2.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Số lượng dân số hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất sinh, chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở; số liệu về dân số thường trú, tạm trú, tạm vắng từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì:

+ Tổng cục Thống kê: Thu thập tổng hợp các chỉ tiêu dân số trung bình với phân tổ giới tính, thành thị/nông thôn.

+ Cục Thống kê: Tổng hợp và tính toán các chỉ tiêu dân số trung bình với phân tổ huyện/quận/thị xã/thành phố.

- Phối hợp: Công an cấp tỉnh cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

3. Quy định đối với phân tổ của chỉ tiêu dân số

3.1. Tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

3.2. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ/chồng.

- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ/chồng.

- Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái hôn.

- Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ/chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

3.3. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn thành trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp;

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);

- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết);

- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sỹ/tiến sỹ);

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

3.4. Tôn giáo

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu là:

- Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;

- Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo.

II. Mật độ dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số của từng tỉnh nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0103. Số hộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu thống kê này còn có tên gọi là "hộ dân cư" và được phân biệt với khái niệm "hộ gia đình". Hộ gia đình là những người có quan hệ gia đình hoặc quan hệ huyết thống, họ hàng thân thích, có thể có quỹ thu chi chung nhưng có thể không ăn chung, ở chung.

Chỉ tiêu này không bao gồm các loại "hộ đặc thù" (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động - Thương binh xã hội quản lý theo chế độ riêng,…).

2. Phân tổ chủ yếu

- Số lượng các thành viên trong hộ (hộ 1 người, hộ 2 - 4 người, hộ từ 5 người trở lên);

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê.

T0104. Tỷ số giới tính khi sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;

- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê;

- Phối hợp:

+ Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;

+ Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

T0105. Tỷ suất sinh thô

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR\ (‰) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì; Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê;

- Phối hợp:

+ Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;

+ Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

T0106. Tổng tỷ suất sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;
x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$\mathrm{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{\mathrm{B_i}}{\mathrm{w_i}}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê;
- Phối hợp:

+ Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;

+ Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

T0107. Tỷ suất chết thô

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;

- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê;

- Phối hợp:

+ Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;

+ Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

T0108. Tỷ lệ tăng dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR(‰) = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

b) Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IR - OR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NR$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NR: Tỷ lệ di cư thuần.

2. Phân tổ chủ yếu: Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;

- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê;

- Phối hợp:

+ Công an tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;

+ Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

T0109. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Cơ sở dữ liệu hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê;

- Phối hợp:

+ Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Cung cấp cơ sở dữ liệu hành chính của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

T0110. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là số năm trung bình mà mỗi người mới sinh có triển vọng sống nếu tính theo mô hình chết quan sát được trong hiện tại. Việc tính triển vọng sống trung bình của một thế hệ mới sinh được thực hiện dựa trên kỹ thuật lập Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 01 tuổi, 02 tuổi,... 100 tuổi… ; bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 10 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê.

- Phối hợp: Công an cấp tỉnh (Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý).

T0111. Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lần kết hôn (lần đầu, lần thứ 2 trở lên);

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tư pháp.

T0112. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: *x -> x+5.*

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Sở Tư pháp (Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử).

T0113. Số vụ ly hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

2. Phân tổ chủ yếu: Huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

T0114. Tuổi ly hôn trung bình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

- Phối hợp: Cục Thống kê.

T0115. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;

- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp:

+ Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý;

+ Sở Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Sở Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

T0116. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã

được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tư pháp.

T0117. Tỷ lệ đô thị hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số.

Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị được xác định như sau:

- Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V của tỉnh;

- Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V, các xã đạt tiêu chí đô thị loại V và quận của thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong đó, khái niệm dân số được sử dụng thống nhất như trong chỉ tiêu "0102. Dân số, mật độ dân số".

Công thức tính:

$$T\ (\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa;

P_n: Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp:

+ Sở Xây dựng: Danh mục đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V;

+ Công an cấp tỉnh: Cung cấp số liệu về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi quản lý.

02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới

T0201. Lực lượng lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Kỳ công bố quý không phân tổ theo giới tính, thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Nghề nghiệp;

- Vị thế việc làm;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

- Kỳ quý không công bố theo các phân tổ chủ yếu.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0203. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động đã qua đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

- Kỳ quý không công bố theo các phân tổ chủ yếu.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê: Chủ trì chỉ tiêu "Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ";

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì chỉ tiêu "Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo".

T0204. Tỷ lệ thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

- Kỳ quý không công bố theo các phân tổ chủ yếu.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0205. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0206. Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động là những người từ đủ 05 đến 17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm việc từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận hoặc để phụ giúp thành viên trong gia đình nhận tiền công, tiền lương; ngoại trừ các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường hoặc các công việc nông nghiệp tự sản, tự tiêu.

Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động so với tổng dân số từ 05 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động (\%)} = \frac{\text{Số người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động}}{\text{Tổng dân số từ 05 - 17 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.
- Phối hợp: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

T0207. Năng suất lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trên địa bàn tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0208. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0209. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm giữa số phụ nữ tham gia cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy đảng trong cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Tổ chức tỉnh ủy, thành ủy.

T0210. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại

biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nội vụ.

T0211. Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là tỷ lệ phần trăm giữa số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp t}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân;

- Cấp hành chính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nội vụ.

03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

T0301. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,…).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 01 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 01 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp);

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Quy mô;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra kinh tế;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê;

- Phối hợp: Các sở, ngành có liên quan.

T0302. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,…;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hóa; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;

- Ngành kinh tế;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Sở Nội vụ;

- Phối hợp: Cục Thống kê.

T0303. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có lao động là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

+ Trồng cây hằng năm;

+ Trồng cây lâu năm;

+ Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;

+ Chăn nuôi;

+ Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

+ Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;

+ Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan.

- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

+ Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;

+ Khai thác gỗ;

+ Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;

+ Dịch vụ lâm nghiệp.

- Khai thác, nuôi trồng thủy sản:

+ Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;

+ Nuôi trồng thủy sản, gồm: Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;

- Ngành kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, phi nông, lâm nghiệp và thủy sản);

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

Riêng lao động phân tổ thêm:

- Giới tính;

- Nhóm tuổi (kỳ 10 năm).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê.

T0304. Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Để thuận lợi cho mục đích thống kê theo loại hình kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm thống kê, gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý.

- Nguồn vốn trong doanh nghiệp là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,...

+ Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

- Tài sản trong doanh nghiệp là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền, giá trị vật tư hàng hóa, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo).

- Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động gồm: Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương; bảo hiểm xã hội trả thay lương; các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô của doanh nghiệp;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

Riêng lao động, phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn và được công bố theo kỳ 5 năm.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Cục Thuế tỉnh.

T0305. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký, số lao động đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập trong kỳ theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký chính là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được

ghi vào điều lệ công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật…

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký chính là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

- Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động kê khai khi doanh nghiệp đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

T0306. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là số doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là số doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp giải thể là số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật. Số doanh nghiệp giải thể trong kỳ là các doanh nghiệp thuộc các trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên,

chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Phối hợp: Cục Thuế tỉnh.

T0307. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang bị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân một lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ so với tổng số lao động bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân một lao động của doanh nghiệp (Triệu đồng/người)} = \frac{\text{TSCĐ bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Cục Thuế tỉnh.

T0308. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo doanh thu là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp so với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Trong đó, doanh thu trong kỳ gồm:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp.

+ Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ,...;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia;

+ Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

+ Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

+ Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

+ Lãi tỷ giá hối đoái;

+ Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

+ Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

+ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

+ Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;

+ Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

+ Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

+ Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

+ Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại;

+ Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

+ Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

+ Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;

+ Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo vốn

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ} + \text{Tổng nguồn vốn cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Cục Thuế tỉnh.

04. Đầu tư và xây dựng

T0401. Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư nước ngoài là tiền và tài sản khác của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. Vốn đầu tư nước ngoài gồm vốn góp và vốn vay (hoặc vốn huy động).

a) Tổng vốn đầu tư đăng ký bao gồm: Vốn đầu tư đăng ký mới, vốn đầu tư điều chỉnh và số vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

- Vốn đầu tư đăng ký mới là vốn đầu tư của các dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu trong kỳ.

- Vốn đầu tư điều chỉnh là vốn đầu tư tăng thêm hoặc giảm đi của các dự án đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước đó.

- Số vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài là vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

b) Số dự án đầu tư nước ngoài

- Số dự án đầu tư mới là số dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

- Số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường của các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước đó.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

- Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài là số lượt góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế hoặc mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Quốc gia;
- Vùng lãnh thổ.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Phối hợp: Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh.

T0402. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân

trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như: Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư; khoản mục đầu tư; loại hình kinh tế; ngành kinh tế.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách Nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Ngoài vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thì còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (đầu tư công).

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

+ Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,…

+ Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác. Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là tổng chi phí bằng tiền mà chủ đầu tư thuộc tất cả các loại hình kinh tế dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại các dự án/

công trình như: Đường xá, cầu cống, sân bay, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh,...

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

+ Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

b) Kỳ quý, năm phân tổ theo:

- Nguồn vốn đầu tư;

- Khoản mục đầu tư;

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh.

T0403. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Như nguồn số liệu chỉ tiêu "T0402. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn";

- Tổng sản phẩn trên địa bàn: Như nguồn số liệu chỉ tiêu "T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn".

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê.

T0404. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng thêm để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại.

Công thức tính:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn của năm nghiên cứu;

G_1: Tổng sản phẩm trên địa bàn của năm nghiên cứu;

G_0: Tổng sản phẩm trên địa bàn của năm trước năm nghiên cứu.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn và tổng sản phẩm trên địa bàn để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Như nguồn số liệu chỉ tiêu "T0402. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn";

- Tổng sản phẩm trên địa bàn: Như nguồn số liệu chỉ tiêu "T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê.

T0405. Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng lực mới tăng chủ yếu trên địa bàn là kết quả của hoạt động đầu tư tạo ra từ việc xây mới nhà cửa, vật kiến trúc, đầu tư tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa tài sản cố định (mở rộng, khôi phục, nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định) biểu hiện dưới hình thái hiện vật là các công trình xây dựng, các phương tiện, thiết bị máy móc và các loại tài sản cố định khác dùng cho sản xuất được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ nghiên cứu.

Phương pháp tính:

Năng lực mới tăng là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng. Đơn vị tính được tính theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của tài sản cố định (công trình, hạng mục công trình xây dựng, máy móc thiết bị,...) thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính phần năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành đầu tư.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Điều tra hoạt động xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Sở, ngành liên quan.

T0406. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là tổng diện tích căn hộ/nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân.

Phương pháp tính:

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

a) Nhà chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh.

Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, đường đi, hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

b) Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, gồm: Nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

Đối với nhà riêng lẻ (gồm cả nhà biệt thự) là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng là tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng là tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

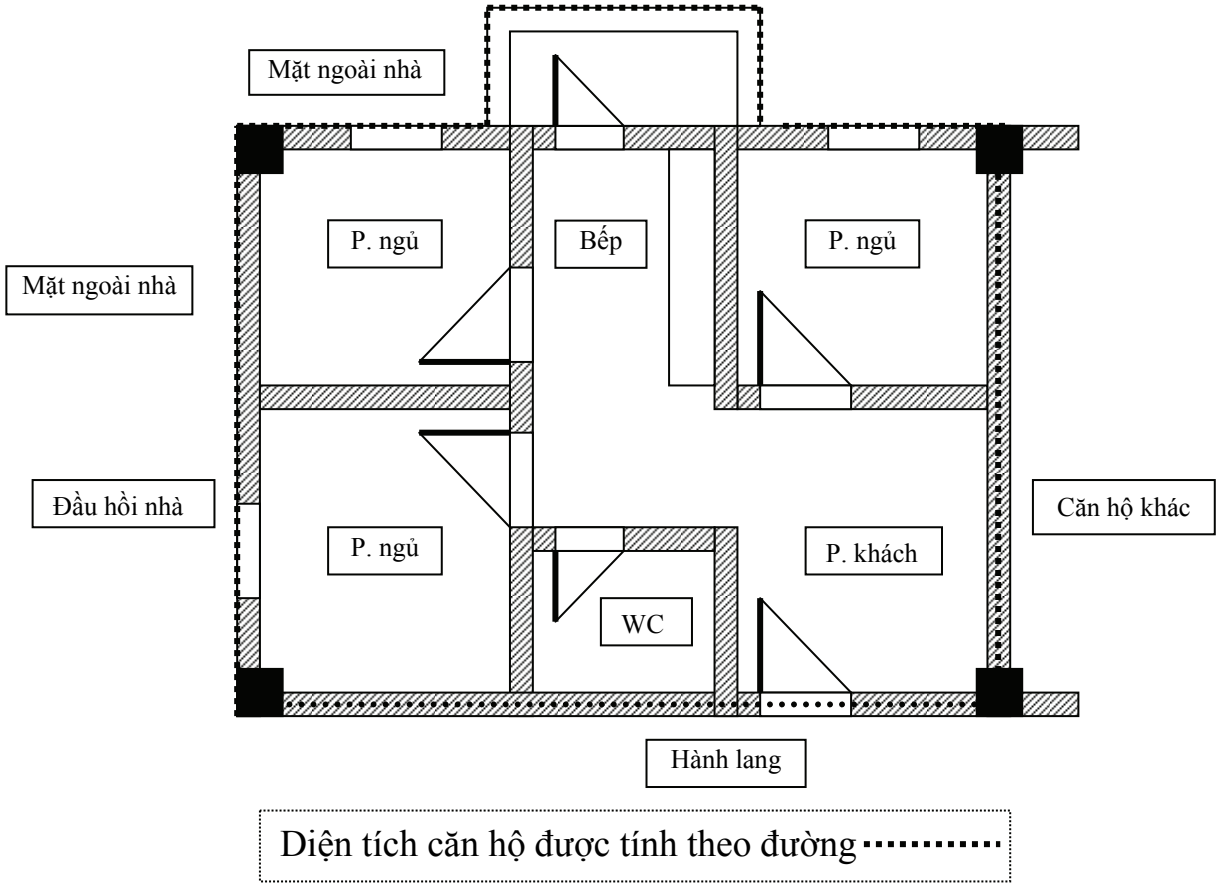

Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.

- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xép bảo đảm chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m^2 thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhà (nhà chung cư, nhà riêng lẻ).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra hoạt động xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thống kê.

T0407. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư và những ngôi nhà ở riêng lẻ thực tế đang tồn tại trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là diện tích sàn xây dựng của nhà ở được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, hiện đang được sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

- Phương pháp tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng:

+ Nguyên tắc tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng căn cứ vào mục đích sử dụng của ngôi nhà là dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Không tính các ngôi nhà dùng vào các mục đích khác không phải để ở như: Dùng cho mục đích kinh doanh, bệnh viện, trường học, nhà trọ, khách sạn và các ngôi nhà mà hộ gia đình dân cư dùng làm nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm,…

+ Chỉ tính những ngôi nhà thực tế hiện có và đang sử dụng hoặc sẵn sàng cho mục đích để ở, không phân biệt thời gian sử dụng, loại nhà, hiện trạng mới cũ và hình thức sở hữu.

+ Cách tính là cộng toàn bộ những ngôi nhà hiện có tại thời điểm báo cáo của các loại nhà chung cư, nhà ở tập thể không phải chung cư, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân dân cư.

- Phương pháp tính tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng: Tổng diện tích sàn ngôi nhà/căn hộ được tính như sau:

+ Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, không tính diện tích sử dụng chung như: Cầu thang hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

+ Đối với nhà ở riêng lẻ là diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở thì được tính diện tích.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà;

- Mức độ kiên cố xây dựng;

- Năm xây dựng;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Sở Xây dựng.

T0408. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích nhà ở của hộ dân cư cho tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người } (m^2/\text{người}) = \frac{\text{Tổng số diện tích nhà ở}}{\text{Tổng dân số}}$$

Diện tích nhà ở là diện tích mà các thành viên của hộ sử dụng để ở, gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

2. Kỳ công bố: 2 năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;

- Phối hợp: Sở Xây dựng.

T0409. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m^2 thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Xây dựng.

T0410. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m^2).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m^2) được xác định bằng cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Xây dựng.

05. Tài khoản quốc gia

T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trên địa bàn là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất

tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tính: Theo phương pháp sản xuất:

a) Theo giá hiện hành

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	+	Thuế sản phẩm theo giá hiện hành	-	Trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành

Trong đó:

Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành	-	Chi phí trung gian theo giá hiện hành

b) Theo giá so sánh

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh được tính gián tiếp (vì chỉ tiêu GRDP hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp).

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh (GRDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh	+	Thuế sản phẩm theo giá so sánh	-	Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh

Trong đó thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng: Ngành kinh tế.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

- Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức không vì lợi;

- Điều tra hoạt động xây dựng;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê;

- Phối hợp: Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

T0502. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của ngành/nhóm ngành, loại hình kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm… so với tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành.

Tỷ trọng tổng sản phẩm trên địa bàn của một ngành (nhóm ngành), một loại hình kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm được tính theo công thức sau:

$$K_i = \frac{I_i}{GRDP} \times 100$$

Trong đó:

K_i: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm;

I_i: Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm;

GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng: Ngành kinh tế.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0503. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm tăng/giảm của tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng GRDP (\%)} = \frac{\text{GRDPn}_1}{\text{GRDPn}_0} \times 100 - 100$$

Trong đó:

$GRDPn_1$: GRDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm báo cáo;

$GRDPn_0$: GRDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm trước năm báo cáo.

b) Tốc độ tăng GRDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$G_y(\%) = (\sqrt[n]{\frac{GRDP_n}{GRDP_0}} - 1) \times 100$$

Trong đó:

G_y: Tốc độ tăng GRDP bình quân năm thời kỳ; từ sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

$GRDP_n$: GRDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

$GRDP_0$: GRDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n : Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng: Ngành kinh tế.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn".

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0504. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm

tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (VND/người)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành) và tỷ giá sức mua tương đương.

$$\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo USD hoặc sức mua tương đương)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm}}$$

$$\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (theo USD hoặc sức mua tương đương)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo USD hoặc sức mua tương đương)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "T0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn".

- Dân số trung bình: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu "T0102. Dân số, mật độ dân số";

- Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) do Tổng cục Thống kê công bố căn cứ vào báo cáo của ngân hàng nhà nước; tỷ giá sức mua tương đương do Tổng cục Thống kê tính toán căn cứ vào số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê.

T0505. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm được tạo ra của dịch vụ logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$I_{logistics}(\%) = \frac{VA_{logistics}}{GRDP} \times 100$$

Trong đó:

$I_{logistics}$: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn;

$VA_{logistics}$: Giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics;

GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Cục Thống kê; Sở Công Thương; Sở Giao thông vận tải.

T0506. Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi phí logistics bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng,…

Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trên địa bàn} = \frac{\text{Chi phí logistics}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Cục Thống kê; Sở Công Thương; Sở Giao thông vận tải.

T0507. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn}} \times 100$$

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm:

- Kinh tế số ICT là hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông và hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số; các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung, cầu và các dịch vụ trực tuyết trên mạng.

- Kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Cục Thống kê; Sở Thông tin và Truyền thông.

06. Tài chính công

T0601. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và thu viện trợ).

3. Kỳ công bố: Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo thu ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính;

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; Cục Thuế tỉnh.

T0602. Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương}} \text{ x } 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi).

3. Kỳ công bố: Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo chi ngân sách quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính;

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

07. Tiền tệ và bảo hiểm

T0701. Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);

- Đối tượng (tổ chức kinh tế/dân cư);

- Kỳ hạn: Không kỳ hạn/có kỳ hạn.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

T0702. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

(a) Cho vay;

(b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

(c) Cho thuê tài chính;

(d) Bao thanh toán;

(đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

(e) Phát hành thẻ tín dụng;

(f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

(g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được ngân hàng chấp thuận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);

- Kỳ hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

T0703. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ xấu được hiểu là nợ nhóm 3, 4, 5 theo quy định hiện hành về phân loại tài sản có (hoặc phân loại nợ), mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ là tỷ lệ được sử dụng để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ xấu}}{\text{Tổng nợ}} \text{ x } 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);

- Kỳ hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

T0704. Số người tham gia bảo hiểm xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức tham gia bảo hiểm;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0705. Số người tham gia bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;

- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;

- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;

- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;

- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;

- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế;

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0706. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

2. Phân tổ chủ yếu: Huyện/quận/thị xã/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0707. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu:

- Chế độ trợ cấp;

- Thời gian hưởng (hưởng 1 lần/hàng tháng);

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu:

- Hình thức điều trị (nội trú/ngoại trú);

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu:

- Chế độ trợ cấp (trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề);

- Huyện/quận/thị xã/thành phố.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

T0708. Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

I. Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- Ngân sách nhà nước

+ Cấp để chi trả lương hưu và trợ cấp cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm.

+ Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

+ Đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Hỗ trợ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo mức do Chính phủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Luật Việc làm.

- Thu bảo hiểm xã hội: Là tiền thu bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Thu bảo hiểm y tế: Là số tiền thu bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội từ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định.

- Thu bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 57 Luật Việc làm.

- Thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;

- Loại thu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

II. Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm chi từ các nguồn:

- Chi bảo hiểm xã hội: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng bảo hiểm xã hội (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước và đối tượng thụ hưởng từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội.

- Chi bảo hiểm y tế: Là toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

- Chi bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền cho cho các hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn;

- Loại chi.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

(Xem tiếp Công báo số 587 + 588)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng